

CÁC BỘ**LIÊN BỘ****TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO -
BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ CÔNG AN**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO -
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO - BỘ QUỐC PHÒNG -
BỘ CÔNG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2005

Số: 01/2005/TTLT-TANDTC-
VKSNDTC-BQP-BCA

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH**Hướng dẫn về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự**

Để thực hiện đúng và thống nhất các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh) về thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự; Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an thống nhất hướng dẫn như sau:

**I. VỀ ĐỐI TƯỢNG THUỘC THẨM
QUYỀN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN
QUÂN SỰ**

1. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh thì những vụ án hình sự mà người phạm tội là các đối tượng sau

đây thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự không phụ thuộc vào việc họ phạm tội gì và phạm tội ở đâu:

a) Quân nhân tại ngũ bao gồm sĩ quan, hạ sĩ quan, binh sĩ và quân nhân chuyên nghiệp được quy định trong Luật nghĩa vụ quân sự, Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam;

b) Công chức quốc phòng bao gồm những công dân được tuyển dụng vào phục vụ trong Quân đội hoặc từ sĩ quan chuyển sang và do các đơn vị, doanh nghiệp quân đội trực tiếp quản lý theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam;

c) Công nhân quốc phòng bao gồm:

- Những công dân được tuyển dụng thuộc biên chế của các đơn vị, doanh nghiệp quân đội;

- Những công dân có hợp đồng lao động không xác định thời hạn trong các đơn vị, doanh nghiệp quân đội, nếu họ phạm tội khi đang thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo hợp đồng;

đ) Quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện, diễn tập hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng động viên, tình trạng sẵn sàng chiến đấu theo quy định của pháp luật về lực lượng dự bị động viên;

e) Dân quân, tự vệ trong thời gian phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu theo quy định của pháp luật về dân quân, tự vệ;

g) Những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý bao gồm những công dân do nhu cầu chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc do nhiệm vụ quân sự khác được các đơn vị quân đội trưng tập và trực tiếp quản lý họ để đáp ứng các nhu cầu đó.

2. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh, những vụ án hình sự mà người phạm tội không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh chỉ thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, nếu họ phạm tội có

liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho Quân đội, cụ thể là:

a) Bí mật quân sự là bí mật của Quân đội, bí mật về an ninh quốc phòng được xác định là bí mật quân sự và được quy định trong các văn bản do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

b) Gây thiệt hại cho Quân đội là gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm của những người quy định tại khoản 1 Điều 3 của Pháp lệnh hoặc tài sản của những người này được Quân đội cấp phát để thực hiện nhiệm vụ quân sự; gây thiệt hại đến tài sản, danh dự, uy tín của Quân đội. Tài sản của Quân đội là tài sản do Quân đội quản lý, sử dụng, kể cả trường hợp Quân đội giao tài sản đó cho dân quân, tự vệ hoặc bất kỳ người nào khác quản lý, sử dụng để chiến đấu, phục vụ chiến đấu hoặc thực hiện nhiệm vụ quân sự. Cũng được coi là gây thiệt hại cho Quân đội trong trường hợp người đang bị tạm giữ, tạm giam và chấp hành hình phạt tù trong nhà tạm giữ, trại tạm giam, trại giam do Quân đội quản lý mà lại tiếp tục phạm tội.

3. Theo quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh thì đối với những người không còn phục vụ trong Quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trong thời gian phục vụ trong Quân đội hoặc những người đang phục vụ trong Quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trước khi vào Quân đội thì Tòa án

quân sự xét xử những tội phạm có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho Quân đội; những tội phạm khác do Tòa án nhân dân xét xử. Việc tính thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc thời gian phục vụ trong Quân đội được thực hiện như sau:

a) Thời điểm bắt đầu thời gian phục vụ trong Quân đội được tính từ:

a.1) Thời điểm đơn vị quân đội nhận bàn giao quân từ Ban chỉ huy quân sự địa phương;

a.2) Thời điểm đã đăng ký tại nơi tuyển dụng làm nhiệm vụ quân sự, nơi tập trung huấn luyện, diễn tập hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng động viên, tình trạng sẵn sàng chiến đấu, phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, nơi được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự và chịu sự quản lý trực tiếp của các đơn vị quân đội;

a.3) Thời điểm có mặt tại đơn vị, doanh nghiệp quân đội để thực hiện hợp đồng lao động.

b) Thời gian phục vụ trong Quân đội được kết thúc vào:

b.1) Thời điểm nhận quyết định ra quân trong các trường hợp quân nhân được phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, thôi việc, nghỉ hưu, nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc theo các chế độ, chính sách xã hội khác.

Trường hợp chiến sĩ xuất ngũ đúng thời hạn mà đơn vị tổ chức cho ra quân

thì thời gian phục vụ trong Quân đội được kết thúc vào thời điểm đơn vị bàn giao cho Ban chỉ huy quân sự địa phương;

b.2) Thời điểm cắt quân số được ghi trong quyết định cắt quân số hoặc thời điểm ra quyết định cắt quân số, nếu trong quyết định đó không ghi ngày cắt quân số đối với trường hợp đào ngũ;

b.3) Thời điểm tước danh hiệu quân nhân của đơn vị quân đội có thẩm quyền có hiệu lực đối với trường hợp vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật;

b.4) Thời điểm kết thúc thời hạn tập trung huấn luyện, diễn tập hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng động viên, tình trạng sẵn sàng chiến đấu, phối thuộc với Quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu;

b.5) Thời điểm hết hạn trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý trong trường hợp không có quyết định của cơ quan quân sự có thẩm quyền về việc kéo dài thời hạn này;

b.6) Thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động.

4. Theo quy định tại Điều 5 của Pháp lệnh thì trường hợp trong cùng vụ án vừa có người phạm tội hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vừa có người phạm tội hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân thì Tòa án quân sự xét xử toàn

bộ vụ án; nếu có thể tách ra để xét xử riêng thì Tòa án quân sự xét xử những người phạm tội và tội phạm theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Pháp lệnh, người phạm tội và tội phạm khác thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân; cụ thể như sau:

a) Chỉ được tách vụ án để điều tra, truy tố, xét xử riêng, nếu việc tách đó không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan và toàn diện của vụ án;

b) Khi xét thấy cần tách vụ án để xét xử riêng, thì Tòa án quân sự đã thụ lý vụ án trao đổi với Viện Kiểm sát quân sự có nhiệm vụ thực hành quyền công tố tại phiên tòa về việc đó. Nếu Viện Kiểm sát quân sự thống nhất với ý kiến của Tòa án quân sự, thì Tòa án quân sự chuyển trả hồ sơ cho Viện Kiểm sát quân sự để giải quyết theo thẩm quyền. Trong trường hợp Viện Kiểm sát quân sự không thống nhất với ý kiến của Tòa án quân sự, thì Tòa án quân sự đã thụ lý vụ án phải xét xử toàn bộ vụ án.

II. VỀ THẨM QUYỀN XÉT XỬ CỦA TÒA ÁN QUÂN SỰ THEO LÃNH THỔ

Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ quy định tại Điều 171 của Bộ luật Tố tụng hình sự đối với các Tòa án quân sự được thực hiện như sau:

1. Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của

Tòa án quân sự cấp nào xảy ra trên địa bàn có Tòa án quân sự cấp đó thì do Tòa án quân sự cấp đó xét xử. Việc phân định địa bàn trong Quân đội để xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng quy định cụ thể.

2. Trong trường hợp người phạm tội thuộc đơn vị của quân chủng hoặc tổ chức tương đương có tổ chức Tòa án quân sự, thì vụ án do Tòa án quân sự của quân chủng hoặc tổ chức tương đương xét xử, không phụ thuộc vào nơi thực hiện tội phạm.

Trong trường hợp người phạm tội là những người theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh mà tội phạm của họ gây thiệt hại trực tiếp cho quân chủng hoặc tổ chức tương đương, thì vụ án cũng do Tòa án quân sự của quân chủng hoặc tổ chức tương đương xét xử.

3. Trong trường hợp không xác định được nơi thực hiện tội phạm hoặc trong trường hợp có nhiều Tòa án quân sự khác nhau có thẩm quyền xét xử vụ án do trong vụ án có nhiều người phạm tội thuộc nhiều đơn vị khác nhau hoặc do người phạm tội thực hiện tội phạm ở nhiều nơi, nếu Viện Kiểm sát quân sự truy tố bị can trước Tòa án quân sự nào, thì Tòa án quân sự đó xét xử vụ án.

4. Trường hợp bị cáo là quân nhân phạm tội ở nước ngoài nếu xét xử ở Việt Nam thì do Tòa án quân sự quân khu, quân chủng hoặc tương đương xét xử theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự Trung ương.

LawSoft * Tel: +84-8-3842 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

III. VỀ THẨM QUYỀN XÉT XỬ SƠ THẨM CỦA TÒA ÁN QUÂN SỰ CÁC CẤP

1. Theo quy định tại Điều 170 của Bộ luật Tố tụng hình sự và khoản 2 Điều 29 của Pháp lệnh, thì Tòa án quân sự khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự quy định tại khoản 1 Điều 170 của Bộ luật Tố tụng hình sự mà bị cáo khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố có quân hàm từ Trung tá trở xuống hoặc là người có chức vụ từ Trung Đoàn trưởng hoặc tương đương trở xuống.

2. Theo quy định tại Điều 170 của Bộ luật Tố tụng hình sự, khoản 1 Điều 26 và khoản 2 Điều 29 của Pháp lệnh, thì Tòa án quân sự quân khu và tương đương có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án hình sự sau đây:

a) Về các tội phạm đặc biệt nghiêm trọng;

b) Về các tội xâm phạm an ninh quốc gia;

c) Về các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh;

d) Về các tội quy định tại các Điều 93, 95, 96, 172, 216, 217, 218, 219, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 263, 293, 294, 295, 296, 322 và 323 của Bộ luật Hình sự;

đ) Về các tội phạm mà bị cáo khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố có quân hàm từ Thượng tá trở lên hoặc có chức vụ từ Phó

Sư đoàn trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương trở lên;

e) Về các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực, nhưng Tòa án quân sự quân khu và tương đương lấy lên để xét xử.

3. Chức vụ tương đương được nêu tại mục 1 và mục 2 của Phần III này được xác định theo quy định của Quân đội (ví dụ: Phó Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương đương với Phó Sư đoàn trưởng và Phó Cục trưởng; Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã tương đương với Phó Trung đoàn trưởng;...).

4. Cấp quân hàm được nêu tại mục 1 và mục 2 của Phần III này bao gồm cấp quân hàm của sĩ quan và cấp quân hàm của quân nhân chuyên nghiệp.

IV. HIỆU LỰC THI HÀNH CỦA THÔNG TƯ

1. Thông tư này có hiệu lực sau mười lăm ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 01/02/1994 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng hướng dẫn về thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự.

2. Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và

Tòa án các cấp khi tiến hành điều tra, truy tố và xét xử các vụ án hình sự có trách nhiệm thực hiện đúng các hướng dẫn trong Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề gì cần hướng dẫn, giải thích thì Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát và Tòa án các cấp phản ánh cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an để có hướng dẫn bổ sung hoặc giải thích kịp thời./.

KT. CHÁNH ÁN TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO

Phó Chánh án thường trực

Đặng Quang Phương

KT. VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO

Phó Viện trưởng

Dương Thanh Biểu

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Thứ trưởng

Thượng tướng **Nguyễn Văn Đương**

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN

Thứ trưởng

Thượng tướng **Lê Thế Tiệm**

09686148